

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 12 -2021

“V/v Ly hôn giữa chị N và anh T ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Phạm Đức Hoài.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021 ;Thông báo tạm dừng mở phiên tòa số 20/2021/TB-TA ngày 19 tháng 7 năm 2021 do thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid 19; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 23/TB-TA ngày 16/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thái Thị N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, chị Thái Thị N trình bày như sau:**

Chị N và anh T chung sống với nhau vào năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và thực hiện đăng ký kết hôn vào ngày 10/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T.

Vợ chồng chung sống được khoảng 03 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh T không còn lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, nếu có đi làm thì cũng không đưa tiền phụ giúp việc nuôi con. Vợ chồng đã ly thân trong thời gian 03 năm sau đó anh T năn nỉ vợ quay về chung sống đồng thời hứa sẽ thay đổi để cùng vợ lo cho gia đình và các con. Tuy nhiên sau khi vợ chồng quay về sống chung thì anh T vẫn không thay đổi tính tình, tiền bạc làm ra không đem về phụ giúp gia đình, chuyện lớn chuyện nhỏ trong gia đình anh T đều phó mặc cho vợ nên mâu thuẫn càng ngày càng lớn. Đến nay nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau và không thể hàn gắn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung chị N xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Thái Tuấn C, sinh ngày 27/10/2010 và Nguyễn Thái Yên N1, sinh ngày 24/6/2012. Khi ly hôn chị N mong muốn được nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng chị N xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn anh Nguyễn Văn T mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị N.**

**Ý kiến của các con chung:** Cháu Nguyễn Thái Tuấn C và cháu Nguyễn Thái Yên N1 có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

**Kết quả thu thập chứng cứ:**

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thái Tuấn C và cháu Nguyễn Thái Yến N1, giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Trong quá trình vợ chồng chung sống anh T không lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, mọi việc trong gia đình đều để cho vợ gánh vác nên giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay vợ chồng đã ly thân, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Từ khi chị N và anh T ly thân, con chung ở với chị N có cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định và phát triển bình thường như những đứa trẻ khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho chị N được ly hôn với anh T; về con chung đề nghị giao các con chung cho chị N nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn để đảm bảo cuộc sống ổn định của các con chung. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị N xin ly hôn với anh T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các đương sự.

#### [2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Ngân và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Qua lời trình bày của đương sự tại Tòa án và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương đều thể hiện: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị N và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không chung sức cùng vợ lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình, tiền bạc làm ra anh T không phụ giúp vợ con dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cự cãi bất hòa và mâu thuẫn vợ chồng không thể dung hòa được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án động viên nhưng chị N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn sự tôn trọng, không còn tình cảm yêu thương nhau và không còn tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T. Nhận thấy, chị N và anh T đã hai lần ly thân và đều ly thân trong thời gian dài, đến nay mỗi người đều đã tạo dựng cho mình một cuộc sống riêng và mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thống nhất cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có hai người con chung. Sau khi vợ chồng ly thân con chung ở với mẹ có cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định và phát triển bình thường đồng thời các con chung đều có nguyện vọng được sống với mẹ và trong quá trình giải quyết vụ án anh T cũng không có ý kiến gì về việc chị N có nguyện vọng được nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn, do đó để tránh làm xáo trộn và ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại của con chung qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao các cháu Nguyễn Thái Tuấn C và Nguyễn Thái Yên N1 cho chị N nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung của vợ chồng: Nguyên đơn xác định không có, bị đơn cũng không có yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thái Thị N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Thái Tuấn C, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Nguyễn Thái Yến N1, sinh ngày 24/6/2012 cho chị Thái Thị N nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thái Thị N về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Thái Thị N và anh Nguyễn Văn T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị Thái Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007238 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Thái Thị N đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

**Đinh Thị Thơm**